

Số: 05 /2025/QĐ-UBND

An Giang, ngày 08 tháng 09 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng và phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 147/TTr-STC ngày 20 tháng 8 năm 2025;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung và phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức và phương thức quản lý, sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội; các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được hỗ trợ xe theo quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP, Nghị định số 153/2025/NĐ-CP), đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước cấp tỉnh (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

**Điều 2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung**

1. Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô dùng chung của Văn phòng Đoàn đại

biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước cấp tỉnh được xác định theo **Phụ lục đính kèm** Quyết định này.

2. Riêng đối với Đặc khu Phú Quốc, trước mắt quản lý, sử dụng số xe ô tô hiện có. Sau khi Trung ương ban hành hướng dẫn cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức và phương thức quản lý, sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định.

### **Điều 3. Phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung**

Phương thức quản lý trực tiếp: Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô, trực tiếp quản lý, sử dụng xe ô tô để phục vụ công tác chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương; trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị có đơn vị thuộc, trực thuộc thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định việc bố trí sử dụng cho phù hợp.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ (điều hòa) số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, đơn vị và địa phương.

2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô được quy định tại Quyết định này thực hiện quản lý, sử dụng xe ô tô theo đúng tiêu chuẩn, định mức; hạch toán và công khai chi phí sử dụng xe ô tô, chi phí khoán kinh phí sử dụng xe ô tô, thuê dịch vụ xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định của pháp luật; cập nhật dữ liệu về xe ô tô vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo quy định.

### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 9 năm 2025 và thay thế Quyết định số 10/2024/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang và Quyết định số 2501/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định tiêu chuẩn, số lượng, chủng loại và phương

thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XX, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./*TC*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TT TU, HĐND, UBNDTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, TT.CBTH, KT (Imhung);
- Lưu: VT, htpfu “HT”.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Văn Phước**

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng và phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang)

| STT       | Đối tượng sử dụng                                     | Số xe ô tô hiện có | Số lượng tối đa (chiếc) | Trong đó      |                    |                                                                                                 | Chủng loại                                      |
|-----------|-------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|---------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|           |                                                       |                    |                         | Theo định mức | Tăng theo biên chế | Tăng theo diện tích, đơn vị hành chính, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn |                                                 |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>298</b>         | <b>386</b>              | <b>301</b>    | <b>59</b>          | <b>26</b>                                                                                       |                                                 |
| <b>A</b>  | <b>Cấp tỉnh</b>                                       | <b>166</b>         | <b>184</b>              | <b>99</b>     | <b>59</b>          | <b>26</b>                                                                                       |                                                 |
| <b>I</b>  | <b>Văn phòng cấp tỉnh</b>                             | <b>24</b>          | <b>17</b>               | <b>10</b>     | <b>3</b>           | <b>4</b>                                                                                        |                                                 |
| 1         | Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân | 11                 | 7                       | 5             |                    | 2                                                                                               | Xe từ 4 đến 16 chỗ                              |
| 2         | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh                        | 13                 | 10                      | 5             | 3                  | 2                                                                                               | Xe từ 4 đến 16 chỗ                              |
| <b>II</b> | <b>Sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh</b>         | <b>113</b>         | <b>129</b>              | <b>61</b>     | <b>46</b>          | <b>22</b>                                                                                       |                                                 |
| 3         | Sở Nội vụ                                             | 6                  | 5                       | 4             | 0                  | 1                                                                                               | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 4         | Sở Tài chính                                          | 6                  | 7                       | 4             | 2                  | 1                                                                                               | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 5         | Sở Xây dựng                                           | 7                  | 5                       | 4             | 0                  | 1                                                                                               | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 6         | Sở Khoa học và Công nghệ                              | 6                  | 5                       | 4             | 0                  | 1                                                                                               | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 7         | Sở Nông nghiệp và Môi trường                          | 35                 | 34                      | 4             | 29                 | 1                                                                                               | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 8         | Sở Giáo dục và Đào tạo                                | 5                  | 4                       | 3             | 0                  | 1                                                                                               | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 9         | Sở Y tế                                               | 13                 | 14                      | 4             | 9                  | 1                                                                                               | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 10        | Sở Văn hóa và Thể thao                                | 6                  | 7                       | 4             | 2                  | 1                                                                                               | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 11        | Sở Dân tộc và Tôn giáo                                | 2                  | 3                       | 2             | 0                  | 1                                                                                               | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 12        | Sở Tư pháp                                            | 3                  | 4                       | 3             | 0                  | 1                                                                                               | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 13        | Sở Du lịch                                            | 2                  | 3                       | 2             | 0                  | 1                                                                                               | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 14        | Sở Công Thương                                        | 3                  | 5                       | 4             | 0                  | 1                                                                                               | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 15        | Thanh tra tỉnh                                        | 2                  | 5                       | 4             | 0                  | 1                                                                                               | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |

| STT | Đối tượng sử dụng                                                                                                                                               | Số xe<br>ô tô<br>hiện<br>có | Số<br>lượng<br>tối đa<br>(chiếc) | Trong đó            |                          |                                                                                                                   | Chủng loại                                         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                 |                             |                                  | Theo<br>định<br>mức | Tăng<br>theo<br>biên chế | Tăng theo<br>diện tích, đơn<br>vị hành chính,<br>địa bàn có<br>điều kiện kinh<br>tế - xã hội đặc<br>biệt khó khăn |                                                    |
| 16  | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh                                                                                                                                    | 3                           | 6                                | 2                   | 3                        | 1                                                                                                                 | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 17  | Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc                                                                                                                                | 2                           | 2                                | 1                   | 0                        | 1                                                                                                                 | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 18  | Ban Quản lý khu di tích văn hóa Óc Eo                                                                                                                           | 0                           | 2                                | 1                   | 0                        | 1                                                                                                                 | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 19  | Ban Quản lý khu du lịch Quốc gia Núi<br>Sam                                                                                                                     | 1                           | 2                                | 1                   | 0                        | 1                                                                                                                 | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 20  | Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh                                                                                                                           | 2                           | 6                                | 4                   | 1                        | 1                                                                                                                 | Xe từ 4 đến 16 chỗ                                 |
| 21  | Hội Liên hiệp phụ nữ                                                                                                                                            | 2                           | 2                                | 1                   | 0                        | 1                                                                                                                 | Xe từ 4 đến 16 chỗ                                 |
| 22  | Hội Cựu chiến binh                                                                                                                                              | 2                           | 2                                | 1                   | 0                        | 1                                                                                                                 | Xe từ 4 đến 16 chỗ                                 |
| 23  | Hội Nông dân                                                                                                                                                    | 2                           | 2                                | 1                   | 0                        | 1                                                                                                                 | Xe từ 4 đến 16 chỗ                                 |
| 24  | Tinh đoàn                                                                                                                                                       | 3                           | 4                                | 3                   | 0                        | 1                                                                                                                 | Xe từ 4 đến 16 chỗ                                 |
| III | <b>Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy<br/>ban nhân dân tỉnh (trừ đơn vị sự nghiệp<br/>công lập thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và<br/>đào tạo, dạy nghề)</b> | <b>14</b>                   | <b>11</b>                        | <b>11</b>           | <b>0</b>                 | <b>0</b>                                                                                                          |                                                    |
| 25  | Báo và Phát thanh truyền hình                                                                                                                                   | 6                           | 4                                | 4                   | 0                        |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 26  | Vườn Quốc gia U Minh Thượng                                                                                                                                     | 3                           | 2                                | 2                   | 0                        |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 27  | Vườn Quốc gia Phú Quốc                                                                                                                                          | 2                           | 2                                | 2                   | 0                        |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 28  | Trung tâm Xúc tiến, Đầu tư, Thương mại<br>và Du lịch                                                                                                            | 2                           | 1                                | 1                   | 0                        |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ                                 |
| 29  | Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh                                                                                                                               | 1                           | 2                                | 2                   | 0                        |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| IV  | <b>Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy<br/>ban nhân dân tỉnh thuộc lĩnh vực y tế,<br/>giáo dục và đào tạo, dạy nghề</b>                                     | <b>9</b>                    | <b>10</b>                        | <b>10</b>           | <b>0</b>                 | <b>0</b>                                                                                                          |                                                    |
| 30  | Trường Cao đẳng Kiên Giang                                                                                                                                      | 2                           | 2                                | 2                   | 0                        |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ                                 |
| 31  | Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang                                                                                                                                 | 1                           | 1                                | 1                   | 0                        |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ                                 |
| 32  | Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang                                                                                                                              | 1                           | 1                                | 1                   | 0                        |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ                                 |
| 33  | Trường Cao đẳng Nghề An Giang                                                                                                                                   | 1                           | 2                                | 2                   | 0                        |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ                                 |
| 34  | Trường Cao đẳng Y tế An Giang                                                                                                                                   | 1                           | 2                                | 2                   | 0                        |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ                                 |
| 35  | Trường Chính trị Tôn Đức Thắng                                                                                                                                  | 3                           | 2                                | 2                   | 0                        |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ                                 |
| V   | <b>Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà<br/>nước</b>                                                                                                               | <b>6</b>                    | <b>17</b>                        | <b>7</b>            | <b>10</b>                | <b>0</b>                                                                                                          |                                                    |
| 36  | BQL Dự án đầu tư xây dựng các công<br>trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                                                                 | 1                           | 1                                | 1                   | 0                        |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |

| STT      | Đối tượng sử dụng                                                | Số xe<br>ô tô<br>hiện<br>có | Số<br>lượng<br>tối đa<br>(chiếc) | Trong đó            |                          |                                                                                                                   | Chủng loại                                         |
|----------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|          |                                                                  |                             |                                  | Theo<br>định<br>mức | Tăng<br>theo<br>biên chế | Tăng theo<br>diện tích, đơn<br>vị hành chính,<br>địa bàn có<br>điều kiện kinh<br>tế - xã hội đặc<br>biệt khó khăn |                                                    |
| 37       | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng -<br>Giao thông                | 2                           | 4                                | 4                   | 0                        |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 38       | Ban Quản lý dự án tỉnh (bao gồm 04 Ban<br>Quản lý dự án Khu vực) | 3                           | 12                               | 2                   | 10                       |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| <b>B</b> | <b>Các xã, phường, đặc khu</b>                                   | <b>132</b>                  | <b>202</b>                       | <b>202</b>          | <b>0</b>                 | <b>0</b>                                                                                                          |                                                    |
| 39       | Phường Long Xuyên                                                | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 40       | Phường Bình Đức                                                  | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 41       | Phường Mỹ Thới                                                   | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 42       | Xã Mỹ Hoà Hưng                                                   | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 43       | Phường Châu Đốc                                                  | 2                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 44       | Phường Vĩnh Tế                                                   | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 45       | Phường Tân Châu                                                  | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 46       | Phường Long Phú                                                  | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 47       | Xã Tân An                                                        | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 48       | Xã Châu Phong                                                    | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 49       | Xã Vĩnh Xương                                                    | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 50       | Phường Tịnh Biên                                                 | 2                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 51       | Phường Thới Sơn                                                  | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 52       | Phường Chi Lăng                                                  | 0                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 53       | Xã Núi Cấm                                                       | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 54       | Xã An Cư                                                         | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 55       | Xã Hội An                                                        | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 56       | Xã Chợ Mới                                                       | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 57       | Xã Long Kiến                                                     | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |

| STT | Đối tượng sử dụng   | Số xe<br>ô tô<br>hiện<br>có | Số<br>lượng<br>tối đa<br>(chiếc) | Trong đó            |                          |                                                                                                                   | Chủng loại                                         |
|-----|---------------------|-----------------------------|----------------------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|     |                     |                             |                                  | Theo<br>định<br>mức | Tăng<br>theo<br>biên chế | Tăng theo<br>diện tích, đơn<br>vị hành chính,<br>địa bàn có<br>điều kiện kinh<br>tế - xã hội đặc<br>biệt khó khăn |                                                    |
| 58  | Xã Nhon Mỹ          | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 59  | Xã Long Điền        | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 60  | Xã Cù Lao Giêng     | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 61  | Xã Thoại Sơn        | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 62  | Xã Phú Hoà          | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 63  | Xã Vĩnh Trạch       | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 64  | Xã Định Mỹ          | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 65  | Xã Tây Phú          | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 66  | Xã Óc Eo            | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 67  | Xã Châu Phú         | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 68  | Xã Mỹ Đức           | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 69  | Xã Bình Mỹ          | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 70  | Xã Vĩnh Thạnh Trung | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 71  | Xã Thạnh Mỹ Tây     | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 72  | Xã An Châu          | 3                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 73  | Xã Càn Đăng         | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 74  | Xã Vĩnh Hanh        | 0                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 75  | Xã Vĩnh An          | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 76  | Xã Bình Hoà         | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 77  | Xã Phú Tân          | 4                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 78  | Xã Phú An           | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |

| STT | Đối tượng sử dụng  | Số xe<br>ô tô<br>hiện<br>có | Số<br>lượng<br>tối đa<br>(chiếc) | Trong đó            |                          |                                                                                                                   | Chủng loại                                         |
|-----|--------------------|-----------------------------|----------------------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|     |                    |                             |                                  | Theo<br>định<br>mức | Tăng<br>theo<br>biên chế | Tăng theo<br>diện tích, đơn<br>vị hành chính,<br>địa bàn có<br>điều kiện kinh<br>tế - xã hội đặc<br>biệt khó khăn |                                                    |
| 79  | Xã Chợ Vàm         | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 80  | Xã Phú Lâm         | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 81  | Xã Hoà Lạc         | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 82  | Xã Bình Thạnh Đông | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 83  | Xã An Phú          | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 84  | Xã Vĩnh Hậu        | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 85  | Xã Khánh Bình      | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 86  | Xã Nhơn Hội        | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 87  | Xã Phú Hữu         | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 88  | Xã Tri Tôn         | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 89  | Xã Ô Lâm           | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 90  | Xã Ba Chúc         | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 91  | Xã Vĩnh Gia        | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 92  | Xã Cô Tô           | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 93  | Phường Rạch Giá    | 5                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 94  | Phường Vĩnh Thông  | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 95  | Phường Hà Tiên     | 2                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 96  | Phường Tô Châu     | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 97  | Xã Tiên Hải        | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 98  | Xã Vĩnh Phong      | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 99  | Xã Vĩnh Bình       | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 100 | Xã Vĩnh Thuận      | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 101 | Xã U Minh Thượng   | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |

| STT | Đối tượng sử dụng | Số xe<br>ô tô<br>hiện<br>có | Số<br>lượng<br>tối đa<br>(chiếc) | Trong đó            |                          |                                                                                                                   | Chủng loại                                         |
|-----|-------------------|-----------------------------|----------------------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|     |                   |                             |                                  | Theo<br>định<br>mức | Tăng<br>theo<br>biên chế | Tăng theo<br>diện tích, đơn<br>vị hành chính,<br>địa bàn có<br>điều kiện kinh<br>tế - xã hội đặc<br>biệt khó khăn |                                                    |
| 102 | Xã Vĩnh Hòa       | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 103 | Xã An Minh        | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 104 | Xã Đông Hòa       | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 105 | Xã Tân Thạnh      | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 106 | Xã Đông Hưng      | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 107 | Xã Vân Khánh      | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 108 | Xã An Biên        | 2                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 109 | Xã Tây Yên        | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 110 | Xã Đông Thái      | 2                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 111 | Xã Gò Quao        | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 112 | Xã Định Hòa       | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 113 | Xã Vĩnh Hòa Hưng  | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 114 | Xã Vĩnh Tuy       | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 115 | Xã Giồng Riềng    | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 116 | Xã Thạnh Hưng     | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 117 | Xã Long Thạnh     | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 118 | Xã Hòa Hưng       | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 119 | Xã Ngọc Chúc      | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 120 | Xã Hòa Thuận      | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 121 | Xã Tân Hiệp       | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 122 | Xã Tân Hội        | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 123 | Xã Thạnh Đông     | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 124 | Xã Châu Thành     | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |

| STT | Đối tượng sử dụng | Số xe<br>ô tô<br>hiện<br>có | Số<br>lượng<br>tối đa<br>(chiếc) | Trong đó            |                          |                                                                                                                   | Chủng loại                                         |
|-----|-------------------|-----------------------------|----------------------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|     |                   |                             |                                  | Theo<br>định<br>mức | Tăng<br>theo<br>biên chế | Tăng theo<br>diện tích, đơn<br>vị hành chính,<br>địa bàn có<br>điều kiện kinh<br>tế - xã hội đặc<br>biệt khó khăn |                                                    |
| 125 | Xã Bình An        | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 126 | Xã Thạnh Lộc      | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 127 | Xã Hòn Đất        | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 128 | Xã Sơn Kiên       | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 129 | Xã Mỹ Thuận       | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 130 | Xã Bình Giang     | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 131 | Xã Bình Sơn       | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 132 | Xã Kiên Lương     | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 133 | Xã Hòa Điền       | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 134 | Xã Hòn Nghệ       | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 135 | Xã Sơn Hải        | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 136 | Xã Giang Thành    | 2                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 137 | Xã Vĩnh Điều      | 2                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 138 | Đặc khu Kiên Hải  | 3                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 139 | Đặc khu Thổ Châu  | 1                           | 2                                | 2                   |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 140 | Đặc khu Phú Quốc  | 15                          |                                  |                     |                          |                                                                                                                   | Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao<br>gồm cả xe ô tô bán tải) |

| TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC                                                                                                      | SỐ LƯỢNG |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| <b>KHỐI VĂN PHÒNG CẤP TỈNH</b>                                                                                            |          |
| - Diện tích dưới 5.000 km <sup>2</sup>                                                                                    | 5        |
| - Bổ sung: Diện tích từ 8.000 km <sup>2</sup> đến dưới 11.000 km <sup>2</sup>                                             | 2        |
| <b>ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC, TRỰC THUỘC KHỐI VĂN PHÒNG CẤP TỈNH</b>                                                |          |
| - Từ 20 người đến 50 người                                                                                                | 1        |
| - Từ trên 50 người trở lên/thì cứ 50 biên chế tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe                                         |          |
| <b>CÁC ĐƠN VỊ THUỘC, TRỰC THUỘC TỈNH ỦY</b>                                                                               |          |
| - Từ 20 người                                                                                                             | 1        |
| - Từ trên 20 đến 40 người                                                                                                 | 2        |
| - Từ trên 40 người đến 80 người                                                                                           | 3        |
| - Từ trên 80 người đến 120 người                                                                                          | 4        |
| - Từ trên 120 người trở lên/thì cứ 50 biên chế tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe                                        |          |
| - Bổ sung: Diện tích từ 8.000 km <sup>2</sup> đến dưới 11.000 km <sup>2</sup>                                             | 1        |
| <b>SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH TƯƠNG ĐƯƠNG</b>                                                                                    |          |
| - Từ 40 người trở xuống                                                                                                   | 1        |
| - Từ trên 40 người đến 80 người                                                                                           | 2        |
| - Từ trên 80 người đến 120 người                                                                                          | 3        |
| - Từ trên 120 người đến 200 người                                                                                         | 4        |
| - Từ trên 200 người trở lên thì cứ 100 biên chế tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe                                       |          |
| - Bổ sung: Diện tích từ 8.000 km <sup>2</sup> đến dưới 11.000 km <sup>2</sup>                                             | 1        |
| <b>ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC, TRỰC THUỘC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH TƯƠNG ĐƯƠNG</b>                                                 |          |
| - Dưới 20 người thì tổng hợp biên chế của các đơn vị này vào biên chế của sở, ban, ngành và tương đương                   |          |
| - 20 người trở lên thì không tổng hợp biên chế của các đơn vị này vào biên chế của sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh |          |
| <b>ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC, TRỰC THUỘC TỈNH ỦY, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH (TRỪ GIÁO DỤC, Y TẾ)</b>                 |          |
| - Từ 50 người trở xuống                                                                                                   | 1        |
| - Từ trên 50 người đến 100 người                                                                                          | 2        |
| - Từ trên 100 người đến 200 người                                                                                         | 3        |
| - Từ trên 200 người đến 500 người                                                                                         | 4        |
| - Từ trên 500 người đến 1.000 người                                                                                       | 5        |
| - Đơn vị có số biên chế từ trên 1.000 người trở lên                                                                       | 6        |
| <b>ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC, TRỰC THUỘC TỈNH ỦY, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC, Y TẾ</b>        |          |
| - Từ 100 người trở xuống                                                                                                  | 1        |
| - Từ trên 100 người đến 300 người                                                                                         | 2        |
| - Từ trên 300 người đến 500 người                                                                                         | 3        |
| - Từ trên 500 người đến 1.000 người                                                                                       | 4        |
| - Từ trên 1.000 người đến 2.000 người                                                                                     | 5        |
| - Từ trên 2.000 người trở lên                                                                                             | 6        |